

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Định Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 566/TTr-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Định Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Định Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 30,14 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 0,45 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 29,69 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 27,14 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 26,34 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 0,80 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 là 26,31 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 25,91 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,33 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,07 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung trong năm 2021 là 0,08 ha *(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*.

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm 2021

Tổng số có 35 công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Định Hóa, với diện tích sử dụng đất là 30,14 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 26,34 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 3,72 ha và nhóm đất chưa sử dụng là 0,08 ha. Trong đó có 1,21 ha chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

(Chi tiết tại phụ lục V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././m

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban
nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 14-09-2021 16:47:50
+07:00

Lê Quang Tiến

Phụ lục I.

Kế hoạch sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 huyện Định Hóa

(Kèm theo Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục II.

Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 huyện Định Hóa

(Kèm theo Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ lục III.

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 huyện Định Hóa

(Kèm theo Quyết định số 2885 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ lục IV.

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021 huyện Định Hóa

*(Kèm theo Quyết định số 2885/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Xã Bảo Linh	Xã Bình Thành	Xã Linh Thông
	Tổng	0,08	0,06	0,01	0,01
1	Đất nông nghiệp				
1.1	Đất trồng lúa				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				
1.3	Đất trồng cây lâu năm				
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.8	Đất nông nghiệp khác				
2	Đất phi nông nghiệp	0,08	0,06	0,01	0,01
2.1	Đất ở nông thôn	0,01			0,01
2.2	Đất ở đô thị				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.4	Đất an ninh				
2.5	Đất quốc phòng				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
2.8	Đất có mục đích công cộng	0,07	0,06	0,01	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo				
2.1	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng				
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.14	Đất phi nông nghiệp khác				

Phụ lục V.

**Danh mục 35 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên
địa bàn huyện Định Hóa**

*(Kèm theo Quyết định số 2885 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		30,14	26,34	14,65	3,72	0,08
1	Trang trại nuôi gia súc, gia cầm	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,43	0,43			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,10	0,10	0,10		
3	Khu tái định cư di dân khẩn cấp vùng thiên tai sạt lở đất và có nguy cơ xảy ra lũ ông, lũ quét và kè bờ suối khắc phục sạt lở khu vực UBND xã và Trạm y tế xã Linh Thông	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	1,64	1,56	1,52	0,07	0,01
4	Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân	Xã Diềm Mặc, huyện Định Hóa	0,02			0,02	
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	1,10	1,10	0,61		
6	Mở rộng Trụ sở UBND xã Bình Yên (Nhà văn hóa - thể thao xã)	Xã Bình Yên, huyện Định Hoá	0,30	0,30			
7	Ban chỉ huy quân sự xã Lam Vỹ	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,28	0,27	0,17	0,01	
8	Ban chỉ huy quân sự huyện Định Hóa	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	2,65	2,61		0,04	
9	Trường Mầm non Bảo Linh (phân hiệu Khuổi Chao)	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,04				0,04
10	Trường Mầm non Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0,02				0,02
11	Trường Mầm non xã Quy Kỳ	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,30			0,30	
12	Mở rộng Trường Mầm non xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hoá	0,09	0,09			
13	Xây dựng, nâng cấp điểm Trường Mầm non Tam Hợp	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,10	0,10			
14	Xây dựng điểm Trường Mầm non Khuai Viêng	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,05	0,05	0,05		
15	Trường Mầm non Lam Vỹ (khu Trung tâm)	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,25	0,25			
16	Cụm công nghiệp Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	13,00	13,00	9,80		
17	Cơ sở sản xuất bê tông tươi	Xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	1,50			1,50	
18	Nhà máy sản xuất gạch không nung	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	1,42			1,42	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
19	Đường giao thông nông thôn Túc Duyên	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,21	0,21	0,14		
20	Đường giao thông nông thôn Túc Duyên - Tân Hợp	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,58	0,58	0,12		
21	Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất an toàn giao thông tại Km34-Km35+200 Quốc lộ 3C (Đèo Sò)	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	2,60	2,60	0,60		
22	Đường vào Trường THCS Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,36	0,36	0,03		
23	Đường nội đồng cầu cứng Nam Cờ	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	0,20	0,20	0,20		
24	Mở rộng, nâng cấp đường vào Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ xã Diêm Mặc	Xã Diêm Mặc, huyện Định Hóa	0,02			0,02	
25	Đường sang khu Trung tâm Văn hóa- Thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,08	0,08	0,05		
26	Mở rộng khu di tích lịch sử ngành bưu điện	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0,39	0,31		0,08	
27	Di tích địa điểm Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	1,65	1,57	0,91	0,07	0,01
28	Nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện Định Hóa	Xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	0,01	0,01			
29	Bến xe khách Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,02	0,02	0,001		
30	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,07	0,03		0,04	
31	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư trung tâm huyện qua tuyến đường tránh nội thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,12	0,04		0,08	
32	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3C đến cơ quan Huyện ủy, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,04	0,02		0,02	
33	Xây dựng bia ghi dấu nơi thành lập Cục Chính trị - Tổng cục Cung cấp (nay là Tổng cục Hậu cần) Quân đội nhân dân Việt Nam	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0,07	0,06		0,01	
34	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử nơi Báo nhân dân ra số đầu tiên ngày 11/3/1951	Xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa	0,08	0,04		0,04	
35	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,35	0,35	0,35		

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH HÓA

(Kèm theo Quyết định số **2885/QĐ-UBND** ngày **14** tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Thị trấn Chợ Chu								
1	Hoàng Văn Lưu	Thị trấn Chợ Chu	276	17	LUC	0,017	0,017		
2	Bùi Thị Trâm	Thị trấn Chợ Chu	852	17	LUC	0,023	0,023		
3	Lưu Văn Bình	Thị trấn Chợ Chu	398	17	LUC	0,020	0,020		
4	Lý Phúc Chí	Thị trấn Chợ Chu	299	16	LUC	0,022	0,022		
5	Trần Thị Hoa	Thị trấn Chợ Chu	528	20	LUC	0,022	0,022		
II	Xã Bảo Linh								
1	Bàn Thị Lan	Xã Bảo Linh	248	47	CLN	0,007	0,007		
III	Xã Sơn Phú								
1	Ma Thị Sơn	Xã Sơn Phú	7	13	CLN	0,030	0,030		
2	Trần Văn Bằng	Xã Sơn Phú	203	43	LUC	0,015	0,015		
3	Trần Văn Chức	Xã Sơn Phú	287	43	LUC	0,015	0,015		
IV	Xã Quy Kỳ								
1	Đặng Xuân Việt	Xã Quy Kỳ	390	128	HNK (BHK)	0,007	0,007		
V	Xã Phú Đình								
1	Nguyễn Văn Chi	Xã Phú Đình	441	37	LUC	0,031	0,031		
2	Nông Đình Tuấn	Xã Phú Đình	468	35	LUK	0,015	0,015		
VI	Xã Bình Yên								
1	Ma Đình Phụng	Xã Bình Yên	276	22	CLN	0,015	0,015		
2	Khúc Văn Sánh	Xã Bình Yên	310	16	CLN	0,007	0,007		
3	Ma Thị Nguyệt	Xã Bình Yên	249	17	CLN	0,010	0,010		
4	Nguyễn Thị Tiến	Xã Bình Yên	237	24	HNK (BHK)	0,017	0,017		
5	Nguyễn Văn Chung	Xã Bình Yên	198	28	CLN	0,010	0,010		
6	Ma Công Na	Xã Bình Yên	189+190 (73)	1(24)	LUK	0,040	0,040		
VII	Xã Đồng Thịnh								
1	Hà Thị Tơ	Xã Đồng Thịnh	583	50	LUC	0,007	0,007		
2	Nông Chính Cường	Xã Đồng Thịnh	482	57	LUC	0,010	0,010		
VIII	Xã Lam Vỹ								
1	Nguyễn Văn Toan	Xã Lam Vỹ	27	101	CLN	0,030	0,030		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất nuôi trồng thủy sản
2	Phạm Ngọc Rõng	Xã Lam Vỹ	104	101	HNK (BHK)	0,025	0,025		
IX	Xã Thanh Định								
1	Ma Tiến Hoàn	Xã Thanh Định	221	43	CLN	0,026	0,026		
X	Xã Phụng Tiến								
1	Hoàng Văn Tác	Xã Phụng Tiến	74	4	HNK (BHK)	0,014	0,014		
2	Hoàng Tuấn Thành	Xã Phụng Tiến	361	9	ONT+CLN	0,008	0,008		
3	Trần Văn Cẩn	Xã Phụng Tiến	54	10	HNK (BHK)	0,010	0,010		
4	Nguyễn Thành Tú	Xã Phụng Tiến	201	14	LUC	0,030	0,030		
5	Nguyễn Thành Tú	Xã Phụng Tiến	202	14	LUC	0,020	0,020		
XI	Xã Tân Thịnh								
1	Nguyễn Phúc Quân	Xã Tân Thịnh	205	81	LUK	0,011	0,011		
2	Lý Văn Hùng	Xã Tân Thịnh	265	81	LUK	0,010	0,010		
3	Phạm Xuân Tuấn	Xã Tân Thịnh	480	90	LUK	0,020	0,020		
XII	Xã Kim Phụng								
1	Nguyễn Thiên Phương	Xã Kim Phụng	21	10 (55)	HNK (BHK)	0,012	0,012		
2	Trần Văn Niên	Xã Kim Phụng	195	39 (83)	CLN	0,050	0,050		
XIII	Xã Phúc Chu								
1	Lộc Thị Bình	Xã Phúc Chu	177	21	TSN	0,019	0,019		
XIV	Xã Định Biên								
1	Nguyễn Quang Trung	Xã Định Biên	92 + 123	44	LUC	0,010	0,010		
2	Ma Thịnh Đoàn	Xã Định Biên	316	13	LUC	0,010	0,010		
3	Lý Thị Thêu	Xã Định Biên	317	13	LUC	0,007	0,007		
4	Hoàng Văn Bằng	Xã Định Biên	586	38	LUC	0,010	0,010		
5	Trần Thị Gấm	Xã Định Biên	452	32	CLN	0,009	0,009		
6	Lưu Thị Vàng	Xã Định Biên	221	21	ONT+CLN	0,004	0,004		
7	Vi Xuân Trường	Xã Định Biên	278	30	LUC	0,010	0,010		
8	Ma Thị Thao	Xã Định Biên	333	37	LUC	0,010	0,010		
XV	Xã Bộc Nhiêu								
1	Lê Công Thắng	Xã Bộc Nhiêu	290	59	CLN	0,070	0,070		
XVI	Xã Phú Tiến								
1	Ngô Đăng Dũng	Xã Phú Tiến	181	28	CLN	0,009	0,009		
2	Ngô Đăng Dũng	Xã Phú Tiến	204	28	LUC	0,011	0,011		
3	Bùi Văn Tuấn	Xã Phú Tiến	191	43	LUK	0,010	0,010		
4	Lưu Đình Thắng	Xã Phú Tiến	81	53	LUC	0,007	0,007		
5	Nguyễn Thanh Thuận	Xã Phú Tiến	252	43	LUC	0,010	0,010		
6	Nguyễn Thanh Thuận	Xã Phú Tiến	203	44	LUK	0,020	0,020		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất nuôi trồng thủy sản
XVII	Xã Bình Thành								
1	Lường Văn Thanh	Xã Bình Thành	232	121	LUC	0,007	0,007		
2	Lường Văn Long	Xã Bình Thành	197	121	LUC	0,014	0,014		
3	La Công Tần	Xã Bình Thành	105	17	LUC	0,014	0,014		
4	Trần Thị Mùi	Xã Bình Thành	562	5	CLN	0,007	0,007		
5	Lộc Văn Đại	Xã Bình Thành	41	105	RSX	0,007	0,007		
6	Đinh Thị Dung	Xã Bình Thành	118	122	CLN	0,014	0,014		
XVIII	Xã Diêm Mặc								
1	Nông Thị Đào	Xã Diêm Mặc	505	26	CLN	0,019	0,019		
2	Trương Công Cường	Xã Diêm Mặc	163	8	ONT+ CLN	0,010	0,010		
XIX	Xã Bảo Cường								
1	Chu Quốc Tùng	Xã Bảo Cường	503	30	LUC	0,017	0,017		
2	Chu Thị Thu Trang	Xã Bảo Cường	502	30	LUC	0,007	0,007		
3	Bàng Tiến Hùng	Xã Bảo Cường	469	38	LUC	0,018	0,018		
4	Ngô Văn Tần	Xã Bảo Cường	80	38	LUC	0,010	0,010		
5	Nguyễn Sơn Hà	Xã Bảo Cường	509	37	LUC	0,010	0,010		
6	Nguyễn Sơn Hà	Xã Bảo Cường	508	37	LUC	0,015	0,015		
7	Nguyễn Sơn Hà	Xã Bảo Cường	507	37	LUC	0,016	0,016		
8	Hoàng Ngọc Hùng	Xã Bảo Cường	505	30	LUC	0,018	0,018		
9	Hoàng Thị Liên	Xã Bảo Cường	504	30	LUC	0,007	0,007		
10	Nông Thị Chung	Xã Bảo Cường	520	29	LUC	0,007	0,007		
11	Hà Văn Thành	Xã Bảo Cường	269	29	LUC	0,007	0,007		
12	Ma Văn Thế	Xã Bảo Cường	259	29	LUC	0,012	0,012		
13	Ma Văn Thế	Xã Bảo Cường	248	29	LUC	0,003	0,003		
14	Phùng Đức Tuấn	Xã Bảo Cường	87	31	LUC	0,010	0,010		
XX	Xã Trung Hội								
1	Vũ Văn Hồng	Xã Trung Hội	462	23	LUK	0,020	0,020		
2	Hoàng Thị Anh	Xã Trung Hội	146	27	CLN	0,020	0,020		
3	Thái Văn Thân	Xã Trung Hội	3	19	HNK (BHK)	0,010	0,010		
4	Ma Ngọc Tin	Xã Trung Hội	69	46	LUC	0,020	0,020		
5	Ma Văn Đoàn	Xã Trung Hội	189	41	LUC	0,007	0,007		
6	Ma Văn Đoàn	Xã Trung Hội	214	41	LUC	0,010	0,010		
7	Lê Danh Ngọc	Xã Trung Hội	62	27	HNK (BHK)	0,020	0,020		
XXI	Xã Trung Lương								
1	Nguyễn Thế Hường	Xã Trung Lương	511	19	LUC	0,007	0,007		
2	Trần Việt Hùng	Xã Trung Lương	386	10	LUC	0,014	0,014		